

Đơn vị: Sở Công Thương
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng so thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	225	25,49	11,33	48,743
I	Số thu phí, lệ phí	225	25,49	11,33	48,743
1	Lệ phí	0	0	0	
2	Phí	225	25,49	11,33	48,743
2.1	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	10	0,8	8,00	50,0
2.2	gas, xăng dầu, bán buôn rượu, thuốc lá	30	12,60	42,00	116,7
2.3	Phí cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp	20	3,50	17,50	43,75
2.4	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	25	1,80	7,20	91,837
2.5	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Điện, xăng dầu)	130	6,79	5,23	24,488
2.6	Phí cấp Giấy đủ điều kiện kinh doanh hóa chất				
2.7	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp phép sản xuất rượu, thuốc lá	10		0,00	0

II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	188	11,0	5,85	31,429
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	188	11,0	5,85	31,429
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	188	11,0	5,85	31,429
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	37	7,95	21,48	81,532
1	Lệ phí	0	0	0	
2	Phí	37	7,95	21,48	81,532
2.1	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	1,0	0,080	8,0	50
2.2	Phí cấp giấy đủ điều kiện kinh doanh gas, xăng dầu, bán buôn rượu, thuốc lá	15,0	6,300	42,00	116,667
2.3	Phí cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp	2,0	0,350	17,50	43,75
2.4	Phí Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm + Xác nhận kiến thức	5,0	0,540	10,80	138,462
2.5	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Điện, xăng dầu)	13,0	0,679	5,23	24,526
2.6	Phí cấp Giấy đủ điều kiện kinh doanh hóa chất				
2.7	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp phép sản xuất rượu, thuốc lá	1,0		0,00	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.556,505	2.305,5	24,13	144,26
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.556,505	2.305,5	24,13	144,26
1	Chi quản lý hành chính	9.556,505	2.305,5	24,13	198,58
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.493,433	1.420,8	25,86	122,53
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.063,1	884,8	21,78	604,8
2	Chi hoạt động kinh tế	3035,6	569,9	18,77	130,35
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1682,6	405,4	24,09	121,27
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1353	164,5	12,16	159,86

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Nguyệt

		47,66
		47,66
		<i>0</i>
		47,66
		50,00
		116,667
		43,750
		73,469
		24,488
		0,00

		30,8
		30,8
		30,8
		79,4
		<i>0</i>
		79,4
		50,0
		116,7
		43,8
		110,20
		24,5
		0,0
		126,9
		124,4
		7.889,7
		160,5
		136
		217,1